

**HỘI ĐỒNG BỘ TRƯỞNG**

**NGHỊ ĐỊNH** của Hội đồng Bộ trưởng số 427-HĐBT ngày 12-12-1990 Ban hành Quy chế khu vực biên giới Việt - Lào.

**HỘI ĐỒNG BỘ TRƯỞNG**

*Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng Bộ trưởng ngày 4 tháng 7 năm 1981;*

*Căn cứ đề nghị của Bộ Nội vụ và ý kiến của các ngành và địa phương có liên quan,*

**NGHỊ ĐỊNH:**

**Điều 1.** — Nay ban hành kèm theo Nghị định này Quy chế khu vực biên giới Việt - Lào.

**Điều 2.** — Nghị định này thi hành từ ngày ban hành. Những quy định trước đây trái với Nghị định này đều bị bãi bỏ.

**Điều 3.** — Bộ Nội vụ chịu trách nhiệm hướng dẫn và kiểm tra việc thi hành Nghị định này.

**Điều 4.** — Bộ trưởng các Bộ, Chủ nhiệm Ủy ban Nhà nước, Thủ trưởng các cơ quan khác thuộc Hội đồng Bộ trưởng và Chủ tịch Ủy ban Nhân dân các tỉnh, thành phố, đặc khu trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

T.M. Hội đồng Bộ trưởng

Chủ tịch

**ĐỖ MUỜI**

**QUY CHẾ khu vực biên giới Việt - Lào**

*(Ban hành kèm theo Nghị định số 427-HĐBT ngày 12-12-1990 của Hội đồng Bộ trưởng).*

**Chương I****QUY ĐỊNH CHUNG**

**Điều 1.** — Khu vực biên giới Việt - Lào bao gồm các xã của Việt Nam tiếp giáp với đường biên giới quốc gia giữa hai nước, theo Hiệp ước hoạch định biên giới quốc gia giữa Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Cộng hòa Dân chủ nhân dân Lào ký ngày 18 tháng 7 năm 1977 và Hiệp ước bổ sung Hiệp ước hoạch định biên giới quốc gia giữa hai nước ký ngày 24 tháng 1 năm 1986 (có danh sách kèm theo).

**Điều 2.** — Bảo vệ biên giới quốc gia, giữ gìn an ninh chính trị và trật tự an toàn xã hội ở khu vực biên giới Việt - Lào là nghĩa vụ trực tiếp của mọi công dân, của các lực lượng vũ trang, các cơ quan xí nghiệp, nông, lâm trường và tổ chức xã hội hoạt động ở khu vực biên giới, dưới sự lãnh đạo tập trung thống nhất của Hội đồng Bộ trưởng và sự chỉ đạo, tổ chức thực hiện của Bộ Nội vụ và Ủy ban Nhân dân tỉnh biên giới.

**Điều 3.** — Bộ đội biên phòng là lực lượng nòng cốt, chịu trách nhiệm trực tiếp và thống nhất quản lý bảo vệ biên giới quốc gia; phối hợp với các lực lượng vũ trang khác, các ngành liên

quan và dựa vào nhân dân để giữ gìn an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội ở khu vực biên giới.

**Điều 4.** — Trong khu vực biên giới Việt — Lào, có vành đai biên giới. Trong vành đai biên giới có vùng cấm.

Vành đai biên giới là phần lãnh thổ nằm dọc theo đường biên giới quốc gia, có chiều sâu tính từ đường biên giới trở vào, không quá 1.500 mét.

Vùng cấm là nơi quy định không có dân cư trú, sản xuất và đi lại.

Phạm vi cụ thể của vành đai biên giới và vùng cấm do Ủy ban Nhân dân tỉnh biên giới quy định, sau khi thống nhất với Bộ Nội vụ, Bộ Quốc phòng.

## Chương II

### CƯ TRÚ, ĐI LẠI TRONG KHU VỰC BIÊN GIỚI VIỆT — LÀO

**Điều 5.** — Những người sau đây được cư trú ở khu vực biên giới:

— Nhân dân các xã biên giới có hộ khẩu thường trú ở khu vực biên giới.

— Cán bộ, công nhân viên chức thuộc các cơ quan, xí nghiệp, nông, lâm trường có hộ khẩu thường trú ở khu vực biên giới.

— Những người có giấy phép của công an tỉnh biên giới cho đến cư trú ở khu vực biên giới.

**Điều 6.** — Những người sau đây không được cư trú ở khu vực biên giới:

— Những người không có hộ khẩu thường trú ở khu vực biên giới.

— Những người có quyết định của cơ quan có thẩm quyền cấm cư trú ở khu vực biên giới.

— Người nước ngoài, người không có quốc tịch.

**Điều 7.** — Những người sau đây không được vào khu vực biên giới Việt — Lào:

— Những người có quyết định của cơ quan có thẩm quyền cấm cư trú ở khu vực biên giới.

— Những người đang bị quản chế, cải tạo không giam giữ.

— Những người bị khởi tố về hình sự hoặc đang bị dính líu trực tiếp vào những vụ án hình sự hay dân sự mà cơ quan có thẩm quyền đang tiến hành điều tra.

— Những người vi phạm quy chế biên giới đã bị xử phạt hành chính nhiều lần, hoặc đã bị xử phạt hình sự và chưa hết thời hạn xóa án.

**Điều 8.** — Công dân cư trú ở khu vực biên giới Việt — Lào, được cấp giấy chứng minh biên giới, theo thẻ thức và quy định của Bộ Nội vụ.

**Điều 9.** — Cán bộ, nhân dân thường trú trong khu vực biên giới Việt — Lào khi đi, lại trong khu vực biên giới thuộc tỉnh mình, chỉ cần có giấy chứng minh biên giới; nếu sang khu vực biên giới tỉnh khác phải có giấy phép của công an huyện hoặc đồn biên phòng nơi cư trú (trừ trường hợp ở giáp ranh với xã biên giới của tỉnh khác, mà từ trước đến nay vẫn có quan hệ họ hàng phải đi lại thăm hỏi nhau, hoặc qua lại hàng ngày để sản xuất, thì chỉ sử dụng giấy chứng minh biên giới để đi, lại).

**Điều 10.** — Nhân dân thường trú ở huyện biên giới vào khu vực biên giới của huyện mình phải có giấy phép của công an xã nơi cư trú; nhân dân thường trú ở tỉnh biên giới vào khu vực biên

giới của tỉnh mình phải có giấy phép của công an huyện, thị nơi cư trú.

**Điều 11.** — Cán bộ, nhân dân ở ngoài tỉnh biên giới khi vào khu vực biên giới, phải có giấy phép của công an tỉnh biên giới.

**Điều 12.** — Người nước ngoài vào khu vực biên giới phải có giấy phép của Bộ Nội vụ.

**Điều 13.** — Cán bộ, chiến sĩ quân đội nhân dân, công an nhân dân và cán bộ, nhân viên hải quan làm nhiệm vụ và đến công tác ở khu vực biên giới, được cấp giấy phép theo quy định của ngành chủ quản và thông báo cho công an tỉnh biên giới và đồn biên phòng sở tại biết.

**Điều 14.** — Nhân dân cư trú trong khu vực biên giới vào vành đai biên giới sử dụng chứng minh biên giới.

Cán bộ, nhân dân ở ngoài khu vực biên giới vào vành đai biên giới phải có giấy phép của chỉ huy biên phòng cấp đồn trở lên.

### Chương III

## QUẢN LÝ, BẢO VỆ KHU VỰC BIÊN GIỚI VIỆT — LÀO

**Điều 15.** — Trên các trục đường giao thông chính từ nội địa ra, vào khu vực biên giới, tùy tình hình từng nơi, từng lúc, Ủy ban Nhân dân tỉnh biên giới tổ chức các trạm kiểm soát liên hiệp cố định hoặc các đội kiểm soát liên hiệp lưu động để kiểm soát việc ra, vào khu vực biên giới.

**Điều 16.** — Bộ đội biên phòng tổ chức các trạm kiểm soát cố định để kiểm soát việc ra, vào vành đai biên giới và các đội tuần tra, kiểm soát lưu động để kiểm soát khu vực biên giới khi cần thiết.

**Điều 17.** — Trong vành đai biên giới, Ủy ban Nhân dân huyện, xã biên giới thống nhất với đồn biên phòng:

— Bố trí quy hoạch dân cư và mở chợ biên giới.

— Quy định nơi sản xuất và khai thác lâm, thổ sản.

**Điều 18.** — Trong vùng cấm và vành đai biên giới, bộ đội, biên phòng và các đơn vị quân đội có nhiệm vụ phòng thủ, bảo vệ biên giới, được xây dựng các công trình, thiết bị chiến đấu, vật cản và phải thông báo cho đồn biên phòng sở tại; khi di chuyển đơn vị, nếu không tháo gỡ phải bàn giao cho đơn vị mới.

Khi có tình hình phức tạp về an ninh biên giới hoặc để truy bắt tội phạm, chỉ huy đồn biên phòng cấp Trưởng đồn trở lên được quyền hạn chế hoặc đình chỉ tạm thời việc ra, vào hoạt động ở vành đai biên giới (quy định này không áp dụng đối với người xuất nhập cảnh).

**Điều 19.** — Các cơ quan chủ quản được cơ quan có thẩm quyền cho phép xây dựng các công trình thủy lợi, thủy điện và các công trình khác ở vành đai biên giới phải thông báo trước ít nhất 7 ngày cho Đồn biên phòng và chính quyền xã sở tại.

**Điều 20.** — Việc quay phim, chụp ảnh, thu băng, ghi âm, ghi hình, về cảnh vật trong vành đai biên giới phải có giấy phép của công an tỉnh biên giới và chịu sự kiểm soát của bộ đội biên phòng. Trường hợp quay phim, chụp ảnh từ trên không ở khu vực biên giới (sau khi đã được phép của cơ quan có thẩm quyền) phải thông báo cho bộ đội biên phòng hữu quan biết trước ít nhất 3 ngày.

**Điều 21.** — Trong khu vực biên giới Việt - Lào, nghiêm cấm những hành động sau đây :

— Làm hư hỏng, xê dịch cột mốc biên giới, dấu hiệu, biển báo phân biệt ranh giới vành đai biên giới và vùng cấm.

— Làm thay đổi dòng chảy của sông, suối biên giới.

— Vượt biên giới quốc gia trái phép, che giấu, chỉ đường, giúp đỡ cho người vượt biên trái phép.

— Xâm canh, xâm cư qua biên giới.

— Đánh, bắt cá bằng vật liệu nổ trên sông, suối biên giới.

— Săn bắn chim, thú rừng trong vành đai biên giới.

— Buôn lậu, hoặc vận chuyển trái phép hàng hóa, ngoại hối, tiền Việt Nam qua biên giới.

— Mua bán, trao đổi, cất giấu, chuyển chở, sử dụng hàng tâm lý, truyền đơn, tài liệu, sách báo, các loại văn hóa phẩm đồi trụy, phản động.

— Thải bỏ các chất độc làm ô nhiễm môi trường sinh sống.

— Tiến hành các hoạt động khác gây mất trật tự an ninh ở khu vực biên giới.

## Chương IV

### ĐIỀU KHOẢN CUỐI CÙNG

**Điều 22.** — Ủy ban Nhân dân các tỉnh biên giới, căn cứ quy chế này và các chỉ thị, thông tư hướng dẫn của Hội đồng Bộ trưởng và Bộ Nội vụ chỉ đạo Ủy ban Nhân dân các huyện, xã thực hiện.

**Điều 23.** — Bộ đội biên phòng có trách nhiệm giúp chính quyền địa phương và chủ trì hợp đồng với các lực lượng làm nhiệm vụ ở khu vực biên giới trong việc thực hiện Quy chế này.

**Điều 24.** — Tập thể hoặc cá nhân có thành tích trong việc quản lý, bảo vệ biên giới Việt - Lào được xét khen thưởng theo chế độ hiện hành.

Nếu vì nghĩa vụ tham gia quản lý, bảo vệ biên giới mà bị thiệt hại đến tài sản hoặc bị thương tật hay hy sinh, được hưởng các chế độ, chính sách theo quy định chung của Nhà nước.

**Điều 25.** — Người nào vi phạm Quy chế này đều bị xử lý phạt hành chính hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự.

T.M. Hội đồng Bộ trưởng

Chủ tịch

ĐỖ MUỜI

**PHỤ LỤC**  
**CÁC XÃ NĂM TRONG KHU VỰC BIÊN GIỚI VIỆT - LÀO**

| Số TT | Các xã nằm trong khu vực biên giới | Thuộc huyện | Thuộc tỉnh | Ghi chú |
|-------|------------------------------------|-------------|------------|---------|
| 1     | 2                                  | 3           | 4          | 5       |
| 1     | Xin Thầu                           | Mường Tè    | Lai Châu   |         |
| 2     | Chung Chải                         | »           | »          |         |
| 3     | Mường Nhé                          | »           | »          |         |
| 4     | Mường Toong                        | »           | »          |         |
| 5     | Chà Cung                           | Mường Lay   | »          |         |
| 6     | Chà Tở                             | »           | »          |         |
| 7     | Huổi Leng                          | »           | »          |         |
| 8     | Chà Nưa                            | »           | »          |         |
| 9     | Mường Phồn                         | Điện Biên   | »          |         |
| 10    | Mường Mươn                         | »           | »          |         |
| 11    | Pa Thơm                            | »           | »          |         |
| 12    | Nà Ủ                               | »           | »          |         |
| 13    | Lúa Ngam                           | »           | »          |         |
| 14    | Mường Lôi                          | »           | »          |         |
| 15    | Mường Nhà                          | »           | »          |         |
| 16    | Mường Lèo                          | Sông Mã     | Sơn La     |         |
| 17    | Púng Bánh                          | »           | »          |         |
| 18    | Xam Kha                            | »           | »          |         |
| 19    | Dồm Cang                           | »           | »          |         |
| 20    | Sộp Cộp                            | »           | »          |         |
| 21    | Nậm Lạnh                           | »           | »          |         |
| 22    | Mường Và                           | »           | »          |         |
| 23    | Mường Lan                          | »           | »          |         |
| 24    | Mường Cải                          | »           | »          |         |
| 25    | Chiềng Khương                      | »           | »          |         |
| 26    | Mường Hung                         | »           | »          |         |
| 27    | Mường Sai                          | »           | »          |         |
| 28    | Phiềng Pàn                         | Mai Sơn     | »          |         |
| 29    | Chiềng On                          | Yên Châu    | »          |         |
| 30    | Phiềng Khoài                       | »           | »          |         |
| 31    | Chiềng Tương                       | »           | »          |         |
| 32    | Long Phiềng                        | »           | »          |         |
| 33    | Long Sập                           | Mộc Châu    | »          |         |
| 34    | Chiềng Khừa                        | »           | »          |         |
| 35    | Xuân Nha                           | »           | »          |         |
| 36    | Tam Chung                          | Quan Hóa    | Thanh Hóa  |         |
| 37    | Tán Tầm                            | »           | »          |         |
| 38    | Quang Chiêu                        | »           | »          |         |
| 39    | Mường Chanh                        | »           | »          |         |
| 40    | Hiêm Kiệt                          | »           | »          |         |
| 41    | Pủ Nhi                             | »           | »          |         |
| 42    | Trung Lý                           | »           | »          |         |

09653232

| (1) | (2)          | (3)          | (4)        | (5) |
|-----|--------------|--------------|------------|-----|
| 43  | Sơn Điện     | Quan Hóa     | Thanh Hóa  |     |
| 44  | Sơn Thủy     | »            | »          |     |
| 45  | Tam Lư       | »            | »          |     |
| 46  | Tam Thanh    | »            | »          |     |
| 47  | Yên Khương   | Lang Chánh   | »          |     |
| 48  | Bát Mọt      | Thường Xuân  | »          |     |
| 49  | Thông Thụ    | Quế Phong    | Nghệ Tĩnh  |     |
| 50  | Hạnh Dịch    | »            | »          |     |
| 51  | Tri Lễ       | »            | »          |     |
| 52  | Năm Giải     | »            | »          |     |
| 53  | Nhuôm Mai    | Tương Dương  | »          |     |
| 54  | Mai Sơn      | »            | »          |     |
| 55  | Mỹ Lý        | Kỳ Sơn       | »          |     |
| 56  | Bắc Lý       | »            | »          |     |
| 57  | Keng Đu      | »            | »          |     |
| 58  | Đuộc May     | »            | »          |     |
| 59  | Na Loi       | »            | »          |     |
| 60  | Nậm Cắn      | »            | »          |     |
| 61  | Mường Típ    | »            | »          |     |
| 62  | Mường Ải     | »            | »          |     |
| 63  | Na Ngòi      | »            | »          |     |
| 64  | Nậm Cắn      | »            | »          |     |
| 65  | Tam Thái     | Tương Dương  | »          |     |
| 66  | Tam Hợp      | »            | »          |     |
| 67  | Tam Quang    | »            | »          |     |
| 68  | Châu Khê     | Con Cuông    | »          |     |
| 69  | Môn Sơn      | Anh Sơn      | »          |     |
| 70  | Bản Vèn      | »            | »          |     |
| 71  | Hạnh Lâm     | Thanh Chương | »          |     |
| 72  | Thanh Hương  | »            | »          |     |
| 73  | Thanh Thịnh  | »            | »          |     |
| 74  | Thanh Thủy   | »            | »          |     |
| 75  | Sơn Hồng     | Hương Sơn    | »          |     |
| 76  | Sơn Kim      | »            | »          |     |
| 77  | Vũ Quang     | Hương Khê    | »          |     |
| 78  | Hòa Hải      | »            | »          |     |
| 79  | Hương Bình   | »            | »          |     |
| 80  | Phù Gia      | »            | »          |     |
| 81  | Hương Lâm    | Hương Khê    | »          |     |
| 82  | Dân Hóa      | Ninh Hòa     | Quảng Bình |     |
| 83  | Thương Trạch | Bố Trạch     | »          |     |
| 84  | Trường Sơn   | Quảng Ninh   | »          |     |
| 85  | Kim Thủy     | Lệ Thủy      | »          |     |
| 86  | Ngân Thủy    | »            | »          |     |
| 87  | Hương Lạp    | Hương Hóa    | Quảng Trị  |     |
| 88  | Hương Phùng  | »            | »          |     |
| 89  | Tân Phước    | »            | »          |     |
| 90  | Tân Thành    | »            | »          |     |
| 91  | Tân Long     | »            | »          |     |
| 92  | Thanh        | »            | »          |     |
| 93  | Thuận        | »            | »          |     |
| 94  | Xi           | »            | »          |     |
| 95  | A Dơi        | »            | »          |     |
| 96  | A Túc        | »            | »          |     |

| (1) | (2)         | (3)       | (4)          | (5) |
|-----|-------------|-----------|--------------|-----|
| 97  | A Xing      | Hương Hóa | Quảng Trị    |     |
| 98  | Hương Lộc   | »         | »            |     |
| 99  | Pa Tang     | »         | »            |     |
| 100 | Pa Nang     | »         | »            |     |
| 101 | A Vao       | »         | »            |     |
| 102 | Tà Rút      | »         | »            |     |
| 103 | A Ngo       | »         | »            |     |
| 104 | A Bung      | »         | »            |     |
| 105 | Hồng Thủy   | A Lưới    | Thừa Thiên — |     |
| 106 | Sơn Đông    | »         | Huế          |     |
| 107 | Nhâm        | »         | »            |     |
| 108 | Hồng Thương | »         | »            |     |
| 109 | Hồng Thái   | »         | »            |     |
| 110 | Hồng Trung  | »         | »            |     |
| 111 | Hồng Văn    | »         | »            |     |
| 112 | Hồng Bắc    | »         | »            |     |
| 113 | Hương Lâm   | »         | »            |     |
| 114 | A Đốt       | »         | »            |     |
| 115 | Hương Phong | »         | »            |     |
| 116 | A Roàng     | »         | »            |     |
| 117 | Tiêng       | Hiên      | Quảng Nam —  |     |
| 118 | Ba Lê       | »         | Đà Nẵng      |     |
| 119 | Lăng        | »         | »            |     |
| 120 | Tr'hy       | »         | »            |     |
| 121 | Ch'om       | »         | »            |     |
| 122 | La Ê        | Giảng     | »            |     |
| 123 | La Đê       | »         | »            |     |
| 124 | Cha Val     | »         | »            |     |
| 125 | Đ'c Pre     | »         | »            |     |
| 126 | Đăk P Rinh  | »         | »            |     |
| 127 | Đăk P Lô    | Đăk Lây   | Gia Lai —    |     |
| 128 | Đăk Nhoong  | »         | Kon Tum      |     |
| 129 | Đăk Long    | »         | »            |     |
| 130 | Dục nông    | »         | »            |     |
| 131 | Đăk Sú      | »         | »            |     |
| 132 | Bô Y        | Sa Thầy   | »            |     |
| 133 | Sa Loong    | »         | »            |     |

**NGHỊ ĐỊNH của Hội đồng Bộ trưởng số 436-HĐBT ngày 22-12-1990 quy định tổ chức bộ máy Trọng tài kinh tế các cấp và chế độ đối với Trọng tài viên.**

#### HỘI ĐỒNG BỘ TRƯỞNG

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng Bộ trưởng ngày 4 tháng 7 năm 1981;

Căn cứ Pháp lệnh Trọng Tài kinh tế ngày 10 tháng 1 năm 1990 ;

Xét đề nghị của Chủ tịch Trọng tài kinh tế Nhà nước,

#### NGHỊ ĐỊNH:

Điều 1. — Để bảo đảm cho cơ quan Trọng tài kinh tế các cấp thực hiện tốt chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Trọng tài kinh tế quy định ở Pháp lệnh Trọng tài kinh tế ngày 10 tháng 1 năm 1990, nay quy định tổ chức bộ

09653232